

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017

Tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Biệt thự 35 BT5 Khu đô thị Pháp Vân – Từ Hiệp, P.Hoàng Liệt, Q.Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		14.904.074.933	13.942.622.331
1. Tiền	110	V.01	3.307.569.856	4.110.079.765
2. Các khoản tương đương tiền	111		3.307.569.856	4.110.079.765
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	112			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.581.457.350	9.727.928.021
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	123	V.02	5.164.500.000	9.601.738.716
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	131		1.911.000.000	823.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	135		5.455.957.350	253.189.305
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(950.000.000)	(950.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140			67.599.999
1. Hàng tồn kho	138			67.599.999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	139			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.047.727	37.014.546
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	141		15.047.727	37.014.546
2. Thuế GTGT được khấu trừ	142			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	143			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	144			
5. Tài sản ngắn hạn khác	145			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Các khoản phải thu dài hạn	200		6.884.553.009	7.338.811.543
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210		3.922.199.930	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	215		3.922.199.930	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220	V.03	2.962.353.079	3.416.611.613
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.962.353.079	3.416.611.613

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Biệt thự số 35 BT5 KĐT Pháp Vân – Tứ Hiệp, P.Hoàng Liệt, Q.Hoàng Mai, TP Hà Nội

- Nguyên giá	222		4.519.685.561	4.799.685.561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.557.332.482)	(1.383.073.948)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		130.909.127	130.909.127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(130.909.127)	(130.909.127)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.04		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			3.922.199.930
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			3.922.199.930
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21.788.627.942	21.281.433.874
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		5.494.431.892	5.870.713.015
I. Nợ ngắn hạn	310		5.494.434.892	5.870.713.015
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.05	4.270.346.627	2.550.182.613
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		667.615.000	811.615.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		269.072.515	1.833.181.242
4. Phải trả người lao động	314		197.759.249	265.681.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			312.970.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.663.914	9.608.573
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		77.974.587	87.474.587
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Biệt thự số 35 BT5 KĐT Pháp Vân – Tứ Hiệp, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.06		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.294.196.050	15.410.720.859
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.07	16.294.196.050	15.410.720.859
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.863.107.311	2.863.107.311
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.568.911.261)	(7.452.386.452)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.452.386.452)	(11.740.357.861)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		883.475.191	4.287.971.409
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		21.788.627.942	21.281.433.874



Hoàng Thị Vân Anh
Người lập biểu



Phạm Thị Minh Thư
Kế toán trưởng




Đặng Quang Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II NĂM 2017

Đơn vị tính:
 VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	4.213.181.818	102.545.455	6.899.135.689	102.545.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.213.181.818	102.545.455	6.899.135.689	102.545.455
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	2.836.188.706	174.256.201	4.175.313.079	174.256.201
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.376.993.112	-71.710.746	2.723.822.610	-71.710.746
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	57.907	3.204	1.862.571	3.204
7. Chi phí tài chính	22	VI.05		769.735.832		769.735.832
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		70.693.453		89.282.453	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		728.208.679	-578.511.415	1.668.437.184	-578.511.415
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		578.148.887	-262.931.959	967.965.544	-262.931.959
12. Thu nhập khác	31	VI.04				
13. Chi phí khác	32		25.099.900	2.420.265.480	25.099.900	2.420.265.480
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-25.099.900	-2.420.265.480	-25.099.900	-2.420.265.480
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		553.048.987	-2.683.197.439	942.865.644	-2.683.197.439
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		59.390.453		59.390.453	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		493.658.534	-2.683.197.439	883.475.191	-2.683.197.439
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.06				
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Hoàng Thị Vân Anh
 Người lập biểu



Phạm Thị Minh Thu
 Kế toán trưởng



Đặng Quang Nam
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 07 năm 2017

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.884.150.546	112.800.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-3.728.120.337	-89.506.690
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1.430.438.485	-93.030.000
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		544.373.042	50.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-8.072.474.675	-360.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-802.509.909	-20.096.690
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			3.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			3.204
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-802.509.909	-20.093.486
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.110.079.765	22.597.600
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	3.307.569.856	2.504.114



Hoàng Thị Vân Anh
 Người lập biểu



Phạm Thị Minh Thư
 Kế toán trưởng



Đặng Quang Nam
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 07 năm 2017

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004132 ngày 12 tháng 04 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 08 năm 2016, số đăng ký kinh doanh của Công ty thay đổi từ số 0103004132 thành số 0101476469, vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 2.000.000 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty: Sara Vietnam Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SARA., JSC.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SRA.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Buôn bán hàng tạp phẩm, điện tử, tin học, thiết bị vật tư, phương tiện vận tải và hàng vải sợi may mặc;
- Sản xuất, buôn bán vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Dịch vụ ăn uống, giải khát; Kinh doanh khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Tư vấn về chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, tin học;
- Sản xuất phần mềm vi tính;
- Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ cho thuê nhà, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, dạy nghề ngoại ngữ, tin học, kỹ thuật viên công nghệ thông tin, chuyên viên công nghệ thông tin, kế toán máy, cơ khí (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn du học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, thuỷ lợi;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- In và các dịch vụ liên quan đến in (trừ lĩnh vực Nhà nước cấm);
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông đường bộ;
- Sản xuất, lắp ráp máy tính, các thiết bị viễn thông;
- Các dịch vụ về tin học;
- Sản xuất phim kỹ xảo cho quảng cáo;
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng máy vi tính và các thiết bị ngoại vi khác;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ Internet;
- Dịch vụ quảng cáo trên mạng Internet;
- Sản xuất và buôn bán linh kiện, thiết bị điện dân dụng;
- Lắp đặt mạng LAN, WAN;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ cung cấp thông tin thị trường (Trừ loại thông tin Nhà nước cấm, dịch vụ điều tra);
- Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng thông tin di động.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này phản ánh kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	5 - 08
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	2 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm hệ thống dự toán, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng công trình, môi giới hoa hồng bán hàng... doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và thu nhập khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng công trình, môi giới hoa hồng bán hàng... được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận theo thông báo của ngân hàng, hợp đồng vay, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Biệt thự số 35 BT5, KĐT Pháp Vân – Tứ Hiệp, P.Hoàng Liệt, Quận, Hoàng Mai, TP Hà Nội

định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hóa là máy móc thiết bị, hoa hồng môi giới.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và cá khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt VND		
Tiền gửi ngân hàng	3.307.569.856	4.110.079.765
Các khoản tương đương tiền (*)	-	
Tổng cộng	3.307.569.856	4.100.079.765

2. Các khoản phải thu khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bệnh viện Đại học y		
Doanh nghiệp Tư nhân Phước Thủy	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần BĐS VHS		3.916.405.116
Cty TNHH TV thuế, kế toán và KT AVINA-IAFC		330.000.000
Công ty CP Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên		3.800.000.000
Công ty CP Kanpeki Nhật Bản		1.055.333.600
Công ty cổ phần sara Phú Thọ	4.284.500.000	
Công ty TNHH phát triển y học Việt	380.000.000	
Tổng cộng	5.164.500.000	9.601.738.716

3. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư ngày 01/01/2017	4.799.685.561			4.799.685.561
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYẾT				
	1.557.332.482			1.557.332.482
Khấu hao trong kỳ	75.461.433			75.461.433
Số dư ngày 30/06/2017	2.962.353.079			2.962.353.079

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng cộng	0	

5. Phải trả người bán:

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Trường ĐH CNTT – ĐH QG TP HCM	423.712.527	423.712.527
Công ty liên doanh nền móng và công trình		
Cty TNHH ĐTTM và Dịch vụ Vạn Cường	265.500.000	265.500.000
Công ty SXKD Dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ	3.408.800.000	1.384.259.986
Công ty CP Đầu tư Lou		308.000.000
Các đối tượng khác	172.334.110	168.710.100
Tổng cộng	4.270.346.627	2.550.182.613

6. Phải trả dài hạn khác

30/06/2017 VND	01/04/2017 VND
-------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Biệt thự số 35 BT5, KĐT Pháp Vân – Tứ Hiệp, P.Hoàng Liệt, Quận, Hoàng Mai, TP Hà Nội

Tổng cộng

7. Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2017	20.000.000.000	2.863.107.311		(7.452.386.452)	15.410.720.859
Số dư ngày 30/06/2017	20.000.000.000	2.863.107.311		(6.568.911.261)	16.294.196.050

b) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	2.000.000	2.000.000
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:</i>	2.000.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành là: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.213.181.818	102.545.455
<u>Trong đó</u>		
Doanh thu hoạt động không được ưu đãi thuế TNDN		
Hoạt động khác	4.213.181.818	102.545.455
Doanh thu thi công, xây dựng		
Doanh thu hoạt động được ưu đãi thuế TNDN	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Biệt thự số 35 BT5, KĐT Pháp Vân – Tứ Hiệp, P.Hoàng Liệt, Quận, Hoàng Mai, TP Hà Nội

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
2. Giá vốn hàng bán	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn hoạt động không được ưu đãi thuế TNDN	2.836.188.706	174.256.201
Hoạt động khác		
Giá vốn hoạt động được ưu đãi thuế TNDN	-	
Tổng cộng	2.836.188.706	174.256.201
3. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
	VND	VND
		769.735.832
Tổng cộng		769.735.832
4. Thu nhập khác	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập khác		
Tổng cộng		
5. Chi phí khác	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
	VND	VND
	25.099.900	2.420.265.480
Tổng cộng	25.099.900	2.420.265.480
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
	VND	VND
	728.208.679	578.511.415
Tổng cộng	728.208.679	578.511.415
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Biệt thự số 35 BT5, KĐT Pháp Vân – Tứ Hiệp, P.Hoàng Liệt, Quận, Hoàng Mai, TP Hà Nội

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	493.658.534	-2.683.197.439
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông hiện hữu	493.658.534	-2.683.197.439
Cổ phiếu lưu hành bình quân	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0	0



Hoàng Thị Vân Anh
Người lập biểu



Phạm Thị Minh Thư
Kế toán trưởng



Đặng Quang Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2017

